

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC XÂY DỰNG VÀ CÔNG BỐ CHUẨN ĐẦU RA Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NƯỚC TA HIỆN NAY

○ TS. NGÔ HỒNG ĐIỆP\*

## 1. Những lợi ích khi xây dựng và công bố chuẩn đầu ra (CDR)

Hiện nay, theo yêu cầu của Bộ GD-ĐT, việc xây dựng và công bố CDR đang trở thành vấn đề thu hút sự quan tâm của nhiều cơ sở đào tạo (ĐT) ở Việt Nam. Bởi vậy, khi một trường đại học xây dựng và công bố CDR sẽ mang lại lợi ích cho nhiều phía: 1) *Với nhà trường*: việc xây dựng CDR cho các chương trình ĐT nhằm bảo đảm sinh viên (SV) tốt nghiệp có được những kiến thức, kỹ năng (KN), năng lực phù hợp với lĩnh vực được ĐT. CDR xác nhận kết quả mà người học cần đạt được sau quá trình học tập ở trường (nhằm khẳng định chất lượng sản phẩm ĐT của trường, đáp ứng được nhu cầu của xã hội). Mặt khác, đây cũng là những phương hướng thiết kế các hoạt động dạy - học đảm bảo chất lượng sản phẩm ĐT, góp phần thực hiện chủ trương «ba công khai» của Bộ GD-ĐT. Thêm vào đó, công bố CDR còn là lợi thế khi các trường muốn tăng chỉ tiêu ĐT; 2) *Đối với GV*: Giúp GV tập trung vào những KN và kiến thức mà họ mong muốn SV đạt được; 3) *Đối với người học*: Giúp người học có được thông tin về ngành học mà họ quan tâm cũng như những mong đợi của xã hội để phấn đấu trong học tập và rèn luyện bản thân; 4) *Đối với nhà tuyển dụng*: Cung cấp thông tin cho nhà tuyển dụng về những kiến thức và các KN của SV sau khi tốt nghiệp; 5) *Đối với Bộ GD-ĐT*: CDR là một trong những giải pháp góp phần nâng cao chất lượng ĐT của từng cơ sở ĐT và toàn ngành, là cam kết của các cơ sở giáo dục đại học về chất lượng ĐT với xã hội cũng như về năng lực của người học sau khi tốt nghiệp.

## 2. Một số khó khăn thường gặp khi xây dựng và công bố CDR

### 1) *Đáp ứng các tiêu chí phụ đa dạng của các nhà tuyển dụng*

Khi xây dựng CDR, các trường phải căn cứ vào mục tiêu ĐT của từng ngành nghề, yêu cầu của xã hội về ngành nghề đó để xây dựng «chuẩn» sao cho SV khi ra trường có thể đáp ứng yêu cầu công việc của thực tế. Tuy nhiên, để đáp ứng được yêu cầu thực tế của công việc thì các doanh nghiệp sẽ là đơn vị nắm rõ nhất những tố chất cần có của một ứng viên. Do đó, vai trò của doanh nghiệp trong việc xây dựng «CDR» là không thể thiếu. Nhưng những yêu cầu đa dạng của các doanh nghiệp khiến các trường (dù rất cố gắng) cũng khó đáp ứng đầy đủ được. Một khó khăn khác là xã hội hiện đại với công nghệ thay đổi nhanh chóng, do vậy đòi hỏi «đầu ra» cũng không được lạc hậu với yêu cầu của nhà tuyển dụng; với nhiều chuyên ngành đòi hỏi KN khác nhau thì «chuẩn» lại khác nhau, thậm chí, cùng một chuyên ngành nhưng các trường khác nhau có «CDR» không giống nhau. Thực tế cho thấy, nếu dựa trên website mà các trường đã công bố thì vẫn chưa có sự thống nhất chung về chuẩn trong từng ngành cụ thể...

### 2) *Mâu thuẫn giữa năng lực của nhà trường và yêu cầu của xã hội*

Thông thường, mỗi trường khi đã xây dựng được «chuẩn» thì phải công bố «chuẩn». Tuy nhiên, đây là điều khó khăn đối với các trường. Vì đã công bố thì phải thực hiện được. Nhưng nếu công bố CDR đúng với thực lực ĐT của trường có thể xã hội không chấp nhận vì cho rằng những chuẩn mà nhà trường đề ra quá thấp, không đáp ứng được yêu cầu xã hội; ngược lại, nếu đưa ra những tiêu chuẩn quá cao mà không thể thực hiện được thì không đúng cam kết đã hứa.

\* Trưởng Đại học Khoa học xã hội - nhân văn, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh

Hiện nay, hầu hết các trường đại học ở nước ta đang gặp 2 trở ngại là khả năng ngoại ngữ và thực hành của SV. Do đặc thù của một nước nông nghiệp nên đa số SV xuất thân từ các vùng miền khác nhau (đặc biệt chiếm đa số là SV nông thôn). Nếu căn cứ theo CDR để xây dựng chuẩn ngoại ngữ TOEIC (một chứng chỉ về trình độ ngoại ngữ) cho SV ra trường ở mức 350 (chỉ là mức bình thường, chấp nhận được), nhà trường cần phải sắp xếp từ 250-300 tiết dạy. Tuy nhiên, nếu dành quá nhiều thời gian cho môn ngoại ngữ thì thời lượng dành cho các môn khác sẽ bị thu hẹp. Một khó khăn khác là KN thực hành của SV nhìn chung rất thấp. GV có thể dạy về kiến thức nhưng KN thì phải gắn với điều kiện cơ sở vật chất như phòng thí nghiệm, thực hành, trong khi nhiều trường không có cơ sở vật chất hoặc có nhưng không đáp ứng được yêu cầu.

### 3. Một số điểm cần chú ý trong quá trình xây dựng và công bố CDR

1) *Cơ sở pháp lí:* Tùy thuộc vào phương thức ĐT, các trường sẽ chọn quyết định của Bộ GD-ĐT ban hành phù hợp. Đối với các trường ĐT theo học chế tín chỉ thì dựa trên cơ sở Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ GD-ĐT về Quy chế ĐT ĐH và CĐ hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. Đối với các trường vẫn ĐT theo niên chế thì Quy chế ĐT ĐH và CĐ hệ chính quy theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ban hành ngày 26/6/2006 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT; Công văn số 2196/BGDĐT-GDDH ngày 22/4/2010 của Bộ GD-ĐT về hướng dẫn xây dựng và công bố CDR ngành ĐT và căn cứ vào sứ mạng, mục tiêu GD-ĐT và định hướng phát triển của trường trong tương lai.

#### 2) Các tiêu chí đánh giá chất lượng SV theo CDR

a) *Về mặt kiến thức:* có kiến thức chuyên môn đủ sâu, rộng để hoạt động tốt trong lĩnh vực của mình, có khả năng áp dụng kiến thức đã học vào hoạt động thực tế;

b) *Về mặt KN:* Năng lực chuyên môn và năng lực thực hành nghề nghiệp: nắm vững các nguyên lí, nguyên tắc, quy luật cơ bản của lĩnh vực chuyên ngành, biết ứng dụng vào thực tiễn một cách sáng tạo; nắm bắt và dự báo được xu hướng phát triển chuyên môn trong tương lai; KN xử lí tình huống, giải quyết vấn đề: có năng

lực sáng tạo để thực thi các giải pháp cho một vấn đề thực tiễn, giám đề xuất những giải pháp khác biệt so với các giải pháp truyền thống; KN giao tiếp: ứng xử khéo léo, khôn ngoan trong đàm phán, chuẩn mực trong phát ngôn, thể hiện văn hóa, văn minh mọi nơi, mọi lúc; KN làm việc theo nhóm: luôn biểu lộ thái độ gần gũi, thân thiện, hòa đồng với tập thể, biết xây dựng khối đại đoàn kết trong tập thể; có khả năng diễn đạt ý tưởng gọn gàng, trong sáng, khúc chiết; có năng lực tiếp thu, phân tích và tổng hợp ý kiến; biết cách gợi ý để tranh thủ ý kiến của đồng nghiệp; sử dụng thành thạo các công cụ làm việc từ xa theo nhóm; Khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học: khả năng đọc tài liệu, viết báo cáo, trao đổi bằng tiếng nước ngoài chuẩn mực; biết sử dụng thành thạo tin học để thao tác chuyên môn.

c) *Về mặt thái độ* (bao gồm phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân): biểu hiện lòng yêu nước, yêu đồng bào, tinh thần tự hào dân tộc; biết vận dụng đường lối, chủ trương, chính sách của nhà nước vào tình hình công tác cụ thể; có lí tưởng, hoài bão tốt đẹp, không ngừng phấn đấu học tập, rèn luyện để phục vụ Tổ quốc; biết đặt lợi ích tập thể trên lợi ích cá nhân; có ý thức nghề nghiệp đúng đắn, trung thực trong khoa học; nhận thức đúng đắn về các giá trị xã hội và có thái độ ứng xử phù hợp với các giá trị đó; có tinh thần vị tha, thương yêu mọi người; có ý thức bảo vệ môi trường và cải thiện cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn; Khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc: có năng lực xác định được những vấn đề chuyên môn cần nghiên cứu; biết tổ chức, tìm kiếm thông tin phục vụ hoạt động chuyên môn; có tính cần cù, nhẫn nại, tự tin khi thực hiện nghiên cứu khoa học.

d) *Vị trí làm việc sau khi ra trường:* có khả năng tìm kiếm và đảm nhận các công việc trong ngành đã được ĐT hoặc các ngành liên quan phù hợp với CDR.

đ) *Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường:* có khả năng tự học và học tập suốt đời để không ngừng nâng cao tri thức; biết tự đánh giá năng lực, có phương pháp, chiến lược học tập phù hợp với bản thân; chủ động, linh hoạt thích ứng với những thay đổi của công việc và cuộc sống.

STT	Nhóm tiêu chí	Giải pháp thực hiện	Đánh giá	Điểm tối đa
1	Kiến thức chuyên môn, năng lực nghề nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp giảng dạy tiên tiến.</li> <li>- Chương trình ĐT được kiểm định chất lượng.</li> <li>- Đảm bảo đúng tỉ lệ SV/GV; số lượng SV/lớp.</li> <li>- Mỗi nhóm SV có một GV cố vấn học tập, nghiên cứu.</li> <li>- Tăng cường số lượng các môn học tự chọn.</li> <li>- Tăng cường thực hành, thực tập.</li> <li>- Mời cán bộ thực tiễn báo cáo chuyên đề...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả học tập, tốt nghiệp tại trường.</li> <li>- Kết quả đánh giá của doanh nghiệp về thực tập và các chuyên đề thực tiễn.</li> <li>- Kết quả phỏng vấn xin việc sau khi tốt nghiệp</li> </ul>	50
2	Kĩ năng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm vững công nghệ thông tin.</li> <li>- Có khả năng giảng dạy các môn chuyên ngành bằng ngoại ngữ theo chuẩn quốc tế.</li> <li>- Thực hiện các bài tập, đồ án, đề tài tốt nghiệp theo nhóm.</li> <li>- Hợp tác chặt chẽ giữa nhà trường và doanh nghiệp để nâng cao chất lượng các đợt thực tập.</li> <li>- Mở rộng giao lưu giữa SV của trường với bên ngoài.</li> <li>- Tập dượt khả năng quản lí, chỉ huy thông qua việc tổ chức các nhóm nghiên cứu, các nhóm học tập, các tổ chức đoàn thể...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình độ ngoại ngữ được đánh giá bằng các chuẩn quốc tế.</li> <li>- Khả năng sử dụng thành thạo công nghệ thông tin.</li> <li>- Khả năng giao tiếp và xử lí vấn đề nhanh, có hiệu quả.</li> <li>- Kết quả hoạt động của tổ, nhóm chuyên môn và đoàn thể</li> </ul>	20
3	Thái độ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục công tác chính trị, ý thức công dân.</li> <li>- Tham gia tích cực hoạt động Đoàn thanh niên, Hội SV; các hoạt động xã hội...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm giáo dục chính trị đầu năm.</li> <li>- Nhận xét của các tổ chức đoàn thể</li> </ul>	15
4	Năng lực tự học, tự nghiên cứu và tiềm năng phát triển	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng thiết kế lại các giáo trình, mỗi môn học phải nêu rõ những vấn đề mang tính nguyên lí, quy luật tổng quát trước, sau đó mới đến phần ứng dụng;</li> <li>- Rèn luyện KN nghiên cứu khoa học ngay từ những năm đầu tiên.</li> <li>- Mỗi SV có quyền lựa chọn những vấn đề nghiên cứu phù hợp với năng lực và sở thích của bản thân dưới sự hướng dẫn của GV.</li> <li>- Tổ chức thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo đề tài.</li> <li>- Cùng GV giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra trong sản xuất và đời sống ...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả nghiên cứu khoa học, các cuộc thi sáng tạo SV.</li> <li>- Đánh giá của GV hướng dẫn về năng lực nghiên cứu phát triển.</li> </ul>	15
Tổng số điểm đánh giá đầu ra SV:		100		

### 3) Các phương pháp đánh giá tiêu chí của CDR

Khi có các tiêu chí của CDR, các nhà quản lí giáo dục phải dự kiến được những phương pháp đánh giá phù hợp. Chẳng hạn, các tiêu chí nêu

trên (gồm 10 chuẩn) có thể gộp thành 4 nhóm (với các giải pháp thực hiện và mức độ đánh giá) như sau:

\*\*\*

(Xem tiếp trang 16)

## Đổi mới hoạt động...

(Tiếp theo trang 21)

một quy trình; + Nhấn mạnh các bước quan trọng và an toàn; + Tạm dừng ở điểm chủ chốt và đặt câu hỏi; + Có thể trình diễn 2 hoặc 3 lần tùy thuộc vào tính phức tạp của kĩ năng. Thông thường lần thứ nhất giáo viên làm đúng tốc độ, lần thứ hai làm chậm có giải thích từng bước. □

### Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Ngọc Bảo. Phát triển tính tích cực, tính tự lực của học sinh trong quá trình dạy học. Bộ GD-ĐT, Vụ Giáo viên, H 1995.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Kết quả điều tra lao động việc làm 1/7/2004. Hà Nội, 10/2004.
3. Vũ Quốc Chung - Lê Hải Yến. **Để tự học đạt được hiệu quả**. NXB Đại học sư phạm Hà Nội, 2003.
4. David Boud và Grahame I Feletti (Nguyễn Văn Huỳnh biên dịch). **Thách thức của học theo vấn đề**. Kogan page London, Sterling, USA, 1997.
5. Đỗ Ngọc Đạt. **Tiếp cận hiện đại trong hoạt động dạy học**. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 1997.
6. Guy Palmade (người dịch: Song Kha). **Các phương pháp sư phạm**. NXB Thế giới, H. 2002.
7. Tô Xuân Giáp. **Phương tiện dạy học**. NXB Giáo dục, H. 2000.

NC thiết yếu (đề cập đến những NC không thể thiếu của khách), NC đặc trưng (là NC mà khách DL cần thoả mãn NC nghỉ ngơi, tham quan giải trí, giao lưu...) và các NC bổ sung (các dịch vụ đi kèm khác).

Với cách tiếp cận dựa trên những NC cơ bản của khách cũng như căn cứ vào các dịch vụ DL phục vụ khách (lữ hành, khách sạn, ăn uống, tham quan giải trí...), có thể phân loại NCDL của khách thành năm loại cơ bản là: NC vận chuyển, NC lưu trú, NC ăn uống, NC tham quan giải trí và các loại NC khác...

Như vậy, trong nghiên cứu và giảng dạy, vấn đề cần làm rõ là mỗi loại NC đó có đặc điểm gì? Cần được thoả mãn như thế nào? Đây là các yếu tố chi phối việc thoả mãn các NC đó? Làm thế nào để thoả mãn tốt nhất các NC, từ đó tạo ra sự hài lòng cho du khách?

**3. Một số vấn đề cần giải quyết khi nghiên cứu NCDL nhằm vận dụng vào công tác giảng dạy**

**1) Xác định mức độ nhu cầu** là việc làm cần thiết, quan trọng và thường xuyên của ngành DL nói chung và các công ti kinh doanh trong lĩnh vực DL nói riêng, trong đó không thể không nói tới các cơ sở đào tạo cung ứng nguồn nhân lực - lực lượng quyết định trong việc đào tạo nguồn nhân lực. Mặt khác, xác định được mức độ của NC nói chung và NCDL nói riêng sẽ góp phần hình thành niềm tin, hứng thú, xu hướng nghề nghiệp cho SV khi lựa chọn vào học chuyên ngành này. Đồng thời, việc xác định mức độ NCDL còn giúp SV chuyên ngành hiểu sâu hơn về du khách, từ đó hoàn thành tốt công việc chuyên môn của mình.

**2) Xác định cách thức làm nảy sinh nhu cầu** thông qua việc nắm vững mức độ NC và đặc điểm tâm lý của du khách, người làm DL tương lai cũng phải biết cách tạo ra NC cho du khách bằng nhiều cách khác nhau như: cung cấp đầy đủ các thông tin về điểm đến cho du khách một cách chuyên nghiệp (cho phù hợp với từng nhóm đối tượng du khách) hoặc đưa du khách vào những câu chuyện, những sự kiện nhằm tạo sự bất ngờ thú vị. Bên cạnh đó, SV cần hiểu rõ về văn hóa, tâm sinh lý của từng nhóm đối tượng du khách mới có thể đáp ứng tốt nhất NC của họ.

**3) Xác định cách thức thoả mãn nhu cầu**, cần làm cho du khách được thoả mãn NC một cách tốt nhất (từ mức độ thấp đến mức độ cao), bởi lẽ đây là khâu quan trọng nhất và cũng là khâu cuối cùng để du khách cảm nhận và đánh giá sản phẩm DL. Thực chất là du khách đang được trải nghiệm bản thân thông qua những sản phẩm DL do chúng ta đem lại.

Tóm lại, việc nghiên cứu NCDL của du khách vừa có tính lý luận, vừa có tính thực tiễn; do vậy, cần chú trọng cả khâu nghiên cứu lý luận lẫn thực hành để áp dụng vào việc đào tạo nguồn nhân lực ngành có trình độ cao. □

#### **Tài liệu tham khảo**

1. Trần Quốc Thành - Nguyễn Đức Sơn. **Tâm lý học du lịch**. Bài giảng cho Khoa Du lịch, Viện Đại học mở Hà Nội, 2006.
2. Nguyễn Văn Đính - Nguyễn Văn Mạnh. **Tâm lý và nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch**. NXB Thống kê, H. 2006.
3. Brian Tracy. **Kinh doanh bằng tâm lý**. NXB Lao động - Xã hội, H. 2008.

## **Một số vấn đề...**

*(Tiếp theo trang 19)*

Xây dựng CDR là một việc làm mới, dù công việc này còn nhiều khó khăn nhưng đã đáp ứng yêu cầu của công tác ĐT nguồn nhân lực, sự mong chờ của doanh nghiệp, xã hội. CDR còn là cơ hội để các trường tự khẳng định chất lượng GD-ĐT trước yêu cầu ngày càng cao của xã hội và quá trình hội nhập quốc tế. Cùng với chủ trương «ba công khai», xây dựng và công bố CDR sẽ là «kênh» thông tin quan trọng làm cho giáo dục đại học Việt Nam ngày càng gần hơn với trình độ giáo dục đại học của khu vực và thế giới. □

#### **Tài liệu tham khảo**

1. Bộ GD-ĐT. Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT ngày 15/8/2007 về việc ban hành “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”.
2. Bộ GD-ĐT. Công văn số 2196 /BGDĐT-GDĐH ngày 22/4/2010 về hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo.
3. Một số địa chỉ website: <http://www.moet.gov.vn>; <http://www.ktkd.ueh.edu.vn>; <http://www.thuvienphapluat.vn>; <http://www.hou.edu.vn>; <http://www.ud.edu.vn>.